TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **299**/2024/DS-PT
Ngày: 22-11-2024
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung

Bà Trương Thị Thảo

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đường Hạc Vương Dung - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024 tại Hội trường 4 trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 255/2024/QĐ-PT ngày 17/10/2024, Thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 932/TB.TA ngày 06/11/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Viết T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: I, Tổ B, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

+ Ông Thái Xuân T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ liên lạc: Số B đường N, Tổ B, Khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Lê Minh T2 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1978

Bà Trần Thị Hằng N, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Tổ A, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trường S: Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1994 (theo văn bản ủy quyền số chứng thực 307/2023 ngày 18/8/2023).

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị Hằng N: Ông Lê Thành N1, sinh năm 1994 (theo giấy ủy quyền chứng thực số 357/2023 ngày 06/12/2023).

Cùng địa chỉ: Số B đường N, Khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo*:* Bị đơn ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N.

- Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T, ông T1, ông T2, ông N1, ông T3 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản đối chất, nguyên đơn ông Lê Viết T trình bày:

Do có quen biết từ trước nên ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N nhiều lần hỏi vay tiền của ông để làm ăn, ông đồng ý cho ông S, bà N vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 15/12/2020, ông cho ông S, bà N vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), có lập Giấy mượn tiền, thời hạn vay là 07 (bảy) tháng kể từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/7/2021.

Ngày 01/4/2021, ông cho ông S, bà N vay thêm số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ông S có ghi xác nhận mượn thêm ông số tiền 200.000.000đ vào tờ Giấy mượn tiền nêu trên.

Ngày 12/3/2022, ông T cho ông S, bà N vay tiếp số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ông S, bà N có lập Giấy mượn tiền, hai bên thoả thuận miệng với nhau khi nào ông T cần lấy lại số tiền này thì báo trước cho ông S, bà N một tháng.

Nguồn gốc tiền là tiền riêng của ông, ông S, bà N vay tiền nói là để về phát triển kinh tế gia đình, cụ thể là để kinh doanh vật liệu xây dựng. Hai bên có ghi thời hạn trả nhưng thực tế thì thoả thuận miệng với nhau là lãi suất 4%/tháng, trả lãi vào cuối tháng, còn thời hạn trả gốc thì vẫn để cho ông S, bà N làm ăn.

Ông S, bà N đã trả tiền lãi cho ông đến hết tháng 10/2022, đến tháng 11/2022 thì ông S, bà N không trả tiền lãi cho ông nên ông đã yêu cầu trả cả gốc

và lãi cho ông nhưng ông S, bà N không trả mà cứ khất nhiều lần nên đến ngày 14/01/2023, ông S và bà N viết Bản cam kết với nội dung xác nhận có nợ của ông tổng số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và cam kết đến ngày 30/5/2023 sẽ trả toàn bộ số tiền gốc và lãi cho ông, Bản cam kết nêu trên đều có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N và người làm chứng là ông Vũ Viết B.

Tuy nhiên, đến ngày 30/5/2023 ông S, bà N vẫn không trả tiền gốc và tiền lãi cho ông, ông đã rất nhiều lần liên hệ yêu cầu ông S, bà N trả tiền cho ông T theo đúng thỏa thuận nhưng ông S, bà N chỉ luôn hứa hẹn và trốn tránh không chịu trả tiền cho ông.

Vì vậy, nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết như sau:

Buộc ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N trả cho ông Lê Viết T số tiền gốc là 600.000.000đ, tiền lãi trong hạn từ ngày 01/11/2022 đến ngày 30/5/2023 là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng); tiền lãi trên nợ gốc quá hạn tạm tính từ ngày 01/6/2023 đến nay ngày làm đơn tạm tính là 15.030.000đ. Tiền lãi trên nợ lãi trong hạn chưa trả tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử tạm tính là 581.000đ. Tổng số tiền buộc ông S, bà N trả là 685.611.000đ.

Theo bản tự khai không đề ngày tháng năm 2023 của bị đơn ông Nguyễn Trường S do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn T3 nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 08/9/2023, bị đơn ông Nguyễn Trường S trình bày:

Thứ nhất, ông và vợ là bà Trần Thị Hằng N đã ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 93/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2023 của Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà. Các vấn đề liên quan đến tài sản đã được giải quyết, ông, bà không có bất cứ tài sản chung hay khoản nợ chung nào.

Thứ hai, việc ông vay tiền ông Lê Viết T không hề liên quan đến vợ ông, thời điểm ông vay tiền vợ ông không hề hay biết vì ông đã giấu vợ và lén vay sử dụng cho mục đích cá nhân.

Thứ ba, ông đồng ý trả cho ông T số tiền gốc đã vay là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, mặc dù bà N không liên can đến sự việc, càng không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông T nhưng ông T đã liên tục làm phiền gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống tinh thần và đảo lộn cuộc sống của bà N.

Ông S xin cam đoan nội dung trên là đúng sự thật, nếu có gì sai sót ông xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Tại biên bản đối chất ngày 13/10/2023 giữa ông Lê Viết T và ông Nguyễn Trường S, bị đơn ông Nguyễn Trường S trình bày:

Về số tiền vay và thời gian vay, ông thừa nhận có vay của ông T số tiền là 600.000.000đ và vay làm 03 lần vào các ngày và các giấy vay tiền như ông T cung cấp là đúng; Về nguồn tiền và mục đích vay, ông thừa nhận lời trình bày

của ông T là đúng, ông và bà N chỉ vay tiền một mình ông T và mục đích vay để về kinh doanh vật liệu xây dựng của gia đình; Về thời hạn trả và lãi suất, ông thống nhất lời trình bày của ông T là hoàn toàn đúng, ông không nhớ số tiền đã trả cụ thể nhưng lãi là 4%/tháng từ khi vay đến hết tháng 10/2022. Ông thừa nhận lời trình bày trên của ông T là đúng, đến hẹn trả nợ thì do làm ăn kinh tế khó khăn nên ông không có tiền trả cho ông T. Nay do ông và vợ bà N đã ly hôn, ông có nguyện vọng muốn đứng ra nhận trả hết số nợ gốc và lãi cho ông T, cụ thể trước tháng 02/2024 trả 200.000.000đ, trước tháng 6/2024 trả 200.000.000đ, trước tháng 10/2024 trả hết số tiền còn lại.

Bị đơn bà Trần Thị Hằng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không trình bày ý kiến và cung cấp tài liệu, chứng cứ gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trước ngày Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đến ngày 07/12/2023, sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bà N đã nộp bản tự khai, đơn yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết, giấy ủy quyền cho ông Lê Thành N1.

Tại bản tự khai đề ngày 06/12/2023, bị đơn bà Trần Thị Hằng N trình bày:

Thứ nhất, bà không hề ký tên trên hợp đồng vay giữa ông Lê Viết T và ông Nguyễn Trường S, nếu có chữ ký mang tên bà trong hợp đồng này thì đó là chữ ký giả mạo.

Thứ hai, bà không hề biết đến việc ông S có vay tiền của ông T cũng như sự xuất hiện của hợp đồng vay giữa hai người. Ông S vay tiền của ông T để sử dụng vào mục đích cá nhân, chứ không hề sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt chung trong gia đình.

Thứ ba, cuối năm 2022, bà và ông S có nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống không thể hàn gắn được nên đã nộp đơn yêu cầu "Công nhận thuận tình ly hôn, thoả thuận việc nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" và đã được Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà thụ lý, giải quyết. Tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 93/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2023 ghi nhận giữa bà và ông S không có bất cứ khoản nợ chung nào.

Thứ tư, nhận thấy ông S không có khả năng tiếp tục chi trả nên ông T nhiều lần chỉ đạo người khác đến làm phiền bà yêu cầu bà trả thay cho ông S mặc dù ông T biết rõ bà và ông S đã ly hôn và bà không có nghĩa vụ phải trả số tiền này. Điều này, làm đảo lộn cuộc sống của bà và các con, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống tinh thần của bà. Bà chân thành kính mong Quý Toà khuyên can, giải thích pháp luật cho ông T hiểu để tránh các hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Từ những phân tích ở trên bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Viết T.

Bà xin cam đoan nội dung trên là đúng sự thật nếu có gì sai sót bà xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Tại bản tự khai đề ngày 15/9/2023 người làm chứng ông Vũ Viết B trình bày:

Ông có mối quan hệ quen biết bạn bè với ông T và quen biết với ông S, bà N vì ông S cứ gọi ông là cha nuôi, cuối năm 2020 ông S, bà N cần tiền kinh doanh vật liệu xây dựng, nên ông đã giới thiệu ông S, bà N vay tiền của ông T.

Ông có làm chứng việc ông T cho ông S và bà N vay tiền cụ thể như sau:

- Ngày 15/12/2020, ông T cho ông S, bà N vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ông S, bà N có lập Giấy mượn tiền, thời hạn vay là 07 (bảy) tháng kể từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/7/2021.

- Ngày 01/4/2021, ông T cho ông S, bà N vay thêm số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ông S có ghi xác nhận mượn thêm ông T số tiền 200.000.000đ vào tờ Giấy mượn tiền nêu trên.

- Ngày 12/3/2022, ông T cho ông S, bà N vay tiếp số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ông S, bà N có lập Giấy mượn tiền.

Tổng số tiền mà ông S, bà N vay của ông T là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Nay ông làm bản tự khai này cam kết việc ông S, bà N vay của ông T số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) là đúng sự thật. Sau đó, vợ chồng ông S, bà N không trả nợ nên ngày 14/01/2023 tại nhà ông, có mặt ông S, bà N, ông T thì ông S, bà N làm Bản cam kết ngày 14/01/2023 hứa đến ngày 30/5/2023 trả đủ tiền gốc và lãi cho ông T, tại giấy này ông khẳng định là do bà N ký.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị Hằng N là ông Lê Thành N1 trình bày: Giấy vay tiền các ngày 15/12/2020, ngày 01/4/2021 và ngày 12/3/2022 có chữ ký của ông S, bà N nhưng thực tế bà N không hề hay biết việc vay tiền trên và không ký vào các giấy vay tiền trên. Bà N chỉ ký vào Bản cam kết ngày 14/01/2023, lúc đó thì bà N mới có mặt. Nên bà N đã làm đơn yêu cầu Tòa án tiến hành các thủ tục giám định chữ ký trong các giấy vay tiền trên. Vì ông S vay tiền của ông T không liên quan gì đến bà và bà N không liên quan gì đến khoản tiền vay trên nên bà N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà N phải liên đới cùng ông S trả nợ cho ông T, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc một mình ông S trả số tiền gốc và lãi trên cho ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Viết T đối với bị đơn ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Buộc ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Viết T số tiền 782.766.000đ (bảy trăm tám mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng): bao gồm nợ gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và lãi trong hạn là 69.720.000đ (sáu mươi chín triệu bảy trăm hai

mươi nghìn đồng), lãi quá hạn đến ngày xét xử 18/01/2024 là 113.046.000đ (một trăm mười ba triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo đề ngày 26/01/2024bị đơn ông Nguyễn Trường S và đơn kháng cáo đề ngày 26/01/2024 của bà Trần Thị Hằng N; Cùng địa chỉ: Số B, Tổ A, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 393/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/02/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Kháng cáo và Quyết định kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – luật sư T1: Việc bị đơn kháng cáo cho rằng ông S vay tiền mục đích tiêu xài cá nhân là không có cơ sở bởi lẽ ông S, bà N kinh doanh vật liệu xây dựng, đại diện theo ủy quyền của bà N thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm bà N không có việc làm chỉ ở nhà nội trợ, ông S là người tạo ra lợi ích kinh doanh để phục vụ gia đình. Án sơ thẩm đã xem xét toàn diện. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo, phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ luật tố tụng quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ giấy mượn tiền ngày 15/12/2020, ngày 01/4/2021 và giấy mượn tiền ngày 12/3/2022 thể hiện ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N có ký tên mượn tiền của ông Lê Viết T 03 lần với số tiền 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng)*. Ông S thừa nhận tại Biên bản đối chất ngày 13/10/2023 có vay của ông T 3 lần với số tiền 600.000.000đ là đúng, mục đích ông và bà N vay để kinh doanh vật liệu xây dựng của gia đình. Bà N cho rằng bà không biết các khoản vay tiền này của ông S, chữ ký trong các hợp đồng vay tiền không phải chữ ký của bà, nếu có là giả, ông S vay với mục đích cá nhân không liên quan gì đến bà và bà cho rằng ngày 18/01/2023 bà và ông S đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 93/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2023, giữa bà và ông S không có nợ chung. Mặc dù theo kết luận giám định số 1455/KL-KTHS ngày 25/9/2024 kết luận chữ ký và chữ viết mang tên Trần Thị Hằng N trên các tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký và chữ viết mang tên Trần Thị Hằng N trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) không phải do cùng một người ký và viết ra. Tại Giấy cam kết ngày 14/01/2023 thể

hiện ông S bà N cùng ký cam kết với tư cách người vay, cam đoan đến ngày 30/5/2023 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền đã vay của ông T và xin hứa nội dung trên là hoàn toàn tự nguyện, tinh thần hoàn toàn minh mẫn. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm ông Lê Thành N1 người đại diện theo ủy quyền của bà N thừa nhận bà N có mặt ký vào Bản cam kết ngày 14/01/2023. Các khoản vay ngày 15/12/2020, ngày 01/4/2021 và ngày 12/3/2022 là vay trong thời kỳ hôn nhân, ông S đã thừa nhận vay về sử dụng kinh doanh vật liệu xây dựng của gia đình, mặc dù sau đó ông không thừa nhận lời khai tại biên bản đối chất này và xin rút lại, bà N thì có mặt ký giấy cam kết trả nợ cho ông T ngày 14/01/2023.

Như vậy, mặc dù chữ ký tại giấy mượn tiền ngày 15/12/2020 và ngày 12/3/2022 không phải do bà N ký nhưng đã đủ cơ sở xác định các khoản tiền vay trên là khoản vay chung của bà N và ông S. Cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông S và bà N phải liên đới trả cho ông T số tiền nợ gốc và lãi là có căn cứ phù hợp pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa kháng nghị bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai công bố Quyết định số 2606/QĐ-VKS-DS ngày 21/11/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 393/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/02/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa.

[2] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung và yêu cầu kháng cáo:

[3.1] Về nội dung vụ án:

Do có quen biết từ trước nên ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N nhiều lần hỏi vay tiền của ông T để làm ăn, ông ý cho ông S, bà N vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 15/12/2020, ông T cho ông S, bà N vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), có lập Giấy mượn tiền, thời hạn vay là 07 (bảy) tháng kể từ

ngày 15/12/2020 đến ngày 15/7/2021.

Ngày 01/4/2021, ông T cho ông S, bà N vay thêm số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ông S có ghi xác nhận mượn thêm ông số tiền 200.000.000đ vào tờ Giấy mượn tiền nêu trên.

Ngày 12/3/2022, ông T cho ông S, bà N vay tiếp số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ông S, bà N có lập Giấy mượn tiền, hai bên thoả thuận miệng với nhau khi nào ông T cần lấy lại số tiền này thì báo trước cho ông S, bà N một tháng.

Hai bên có ghi thời hạn trả nhưng thực tế thì thoả thuận miệng với nhau là lãi suất 4%/tháng, trả lãi vào cuối tháng, còn thời hạn trả gốc thì vẫn để cho ông S, bà N làm ăn.

Ông S, bà N đã trả tiền lãi cho ông T đến hết tháng 10/2022, đến tháng 11/2022 thì ông S, bà N không trả tiền lãi nên ông T đã yêu cầu trả cả gốc và lãi. Đến ngày 14/01/2023, ông S và bà N viết Bản cam kết với nội dung xác nhận có nợ của ông T tổng số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và cam kết đến ngày 30/5/2023 sẽ trả toàn bộ số tiền gốc và lãi. Bản cam kết nêu trên đều có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N và người làm chứng là ông Vũ Viết B.

Tuy nhiên, đến ngày 30/5/2023 ông S, bà N vẫn không trả tiền gốc và tiền lãi, ông T đã rất nhiều lần liên hệ yêu cầu ông S, bà N trả tiền nhưng không được.

Ông T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N trả cho ông số tiền gốc là 600.000.000đ, tiền lãi trong hạn từ ngày 01/11/2022 đến ngày 30/5/2023 là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng); tiền lãi trên nợ gốc quá hạn tạm tính từ ngày 01/6/2023 đến nay ngày làm đơn tạm tính là 15.030.000đ. Tiền lãi trên nợ lãi trong hạn chưa trả tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử tạm tính là 581.000đ. Tổng số tiền buộc ông S, bà N trả là 685.611.000đ.

[3.2] Về yêu cầu kháng cáo:

Bị đơn ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Xét các giấy vay tiền ngày 15/12/2020, ngày 01/4/2021 và ngày 12/3/2022 ông S xác nhận có vay tiền của ông T mỗi lần là 200.000.000 đồng và tổng tiền gốc là 600.000.000 đồng. Tại Bản cam kết ngày 14/01/2023, ông S, bà N cùng ký tên xác nhận có vay tiền của ông T tổng số tiền 600.000.000 đồng và cam kết đến ngày 30/5/2023 sẽ trả toàn bộ số tiền này cho ông T. Tại biên bản đối chất

ngày 08/9/2023 giữa ông S và ông T (bút lục 71, 72) thì ông S và ông T đều thống nhất ông S, bà N có vay của ông T 03 lần với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, mục đích để kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng nhằm phát triển kinh tế gia đình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều thừa nhận ngày 15/12/2020, ngày 01/4/2021 và ngày 12/3/2022 chỉ ông Nguyễn Trường S có mặt mà không có mặt bà Trần Thị Hằng N. Bà N không thừa nhận các chữ ký trên các giấy vay tiền ngày 15/12/2020, ngày 01/4/2021 và ngày 12/3/2022 là của bà. Lời khai của đương sự phù hợp với Kết luận giám định số 1455/KL-HTHS ngày 25/4/2024 của Phòng KCông an tỉnh Đ.

Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận tại Bản cam kết ngày 14/01/2023 tại nhà ông Vũ Viết B thì có mặt ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N và ông Lê Viết T. Ông S, bà N đã ký xác nhận nợ của ông T số tiền 600.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà N xác nhận Bản cam kết ngày 14/01/2023 thì bà N có mặt và ký tên xác nhận nợ của ông T số tiền 600.000.000 đồng. Bà N khai nại không biết việc ông S vay tiền của ông T nhưng lại ký tên vào Bản cam kết ngày 14/01/2023 là không phù hợp.

Đồng thời, bà N cho rằng việc ông S vay tiền của ông T số tiền 600.000.000 đồng, bà hoàn toàn không biết, không hề sử dụng cho sinh hoạt chung trong gia đình và cuối năm 2022 thì bà và ông S có nhiều mâu thuẫn, đã ly hôn ghi nhận bà, ông S không có bất cứ khoản nợ chung nào. Nên bà không đồng ý cùng ông S trả nợ cho ông T. Nhận thấy, ông Nguyễn Trường S vay tiền của ông Lê Viết T làm 03 lần với tổng số tiền là 600.000.000 đồng vào các ngày 15/12/2020, ngày 01/4/2021 và ngày 12/3/2022. Tại biên bản đối chất ngày 13/10/2023 ông S cũng thừa nhận mục đích vay để về kinh doanh vật liệu xây dựng của gia đình ông. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền cho bà N cho rằng trong thời gian trên bà N làm công việc nội trợ gia đình và vợ chồng bà N có kinh doanh vật liệu xây dựng, gia đình có nguồn thu nhập từ việc kinh doanh vật liệu xây dựng, ngoài ra bà N không làm công việc gì khác. Trong khi đó khoản tiền ông S vay của ông T từ cuối năm 2020 đến tháng 3/2022, trả tiền lãi hàng tháng cho ông T từ đầu năm 2021 đến hết tháng 10/2022 và nguồn tiền trả lãi đó cũng chính từ thu nhập của gia đình ông S, bà N. Do đó, việc bà N cho rằng bà N không biết khoản nợ trên và việc ông S vay tiền không liên quan đến phát triển kinh tế gia đình là không phù hợp.

Tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 93/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2023 của Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà thì ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N đăng ký kết hôn ngày 23/5/2002 tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai đến ngày 29/12/2022 thì ông S, bà N làm đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, tài sản chung và nợ chung. Nên xác định ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N có quan hệ là vợ chồng thời gian từ ngày 23/5/2002 đến ngày 18/01/2023. Căn cứ vào Điều 288 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định trách nhiệm liên

đới và nghĩa vụ chung về tài sản của ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N trong thời kỳ hôn nhân.

Theo Bản cam kết ngày 14/01/2023 ông S, bà Ncùng cam kết đến ngày 30/5/2023 trả số tiền là 600.000.000 đồng cho ông T nhưng vẫn chưa thanh toán theo thời hạn đã cam kết. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 Bộ luật Dân sự, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự.

Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông S, bà N cùng có trách nhiệm trả cho ông T số tiền gốc là 600.000.000đ và lãi suất trong hạn là 69.720.000 đồng (sáu mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), lãi quá hạn đến ngày xét xử 18/01/2023 là 113.046.000 đồng (một trăm mười ba triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) là có căn cứ. Nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Hằng N phải chịu chi phí đề nghị giám định là 7.574.000đ. Bà N đã nộp đủ.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 393/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/02/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 288, Điều 290, Điều 305, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

- Áp dụng Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Viết T đối với bị đơn ông Nguyễn Trường S, bà Trần Thị Hằng N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Buộc ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Viết Tsố tiền 782.766.000 đồng (bảy trăm tám mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng): bao gồm nợ gốc là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và lãi trong hạn là 69.720.000 đồng (sáu mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), lãi quá hạn đến ngày xét xử 18/01/2023 là 113.046.000 đồng (một trăm mười ba triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 35.310.640 đồng (ba mươi lăm triệu ba trăm mười nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).

Ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Ông S được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0002704 ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, ông S đã nộp đủ. Bà N được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số 0002705 ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, bà N đã nộp đủ.

3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Viết T về việc rút yêu cầu tính tiền lãi trên nợ lãi trong hạn chưa trả tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử.

4. Về chi phí tố tụng: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Hằng N phải chịu chi phí đề nghị giám định là 7.574.000đ. Bà N đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo

quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND T.Đồng Nai (1);
- VKSND TP.Biên Hòa (1);
- TAND TP.Biên Hòa (2);
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa (2);
- Đương sự (4);
- Lưu (7).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Thị Xuân Đào